

**CÔNG TY CỔ PHẦN
JANUS GROUP
JANUS GROUP JOINT
STOCK COMPANY**

Số/No.: 215./TCO- CBTT

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN
CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN
NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TP.HCM**

Kính gửi/ To:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities Commission*
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/ *HCM City Stock Exchange*

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN JANUS GROUP

Organization name: JANUS GROUP JOINT STOCK COMPANY

- Mã chứng khoán/ *Security Symbol: TCO*
- Địa chỉ trụ sở chính: Lầu 10, Vietcombank Tower, Số 5 Công Trường Mê Linh, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Address: 10th Floor, Vietcombank Tower, 5 Cong Truong Me Linh Street, Saigon Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam

- Điện thoại/ *Telephone: 0902498777*
- Người thực hiện công bố thông tin/ *Submitted by: Ông/ Mr. Nguyễn Thế An*

Loại thông tin công bố : ☒ định kỳ ☐ bất thường ☐ 24h ☐ theo yêu cầu

Information disclosure type: ☒ Periodic ☐ Irregular ☐ 24 hours ☐ On demand

2. Nội dung thông tin công bố (*)/ Content of Information disclosure (*):

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét kèm giải trình (bản Tiếng Việt)

Reviewed interim consolidated financial statements accompanied by an explanatory letter (Vietnamese version).

3. Công ty đã đăng tải các tài liệu này trên website tại địa chỉ: <https://tcoholdings.vn/vn/quan-he-nha-dau-tu.html>.

We have also posted these documents on our website at: <https://tcoholdings.vn/vn/quan-he-nha-dau-tu.html>.

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

We declare that all information provided in this paper is true and accurate; we shall be legally responsible for any misrepresentation.



NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CÔNG BỐ THÔNG TIN
AUTHORIZED PERSON FOR INFORMATION DISCLOSURE



NGUYỄN THẾ AN



Số: 2905.2/2026/CV-TCO

Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 05 năm 2026

CÔNG VĂN

(v/v: Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ năm 2026 trước và sau soát xét)

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước**Sở Giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh**

- Căn cứ Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán; và
- Căn cứ kết quả kinh doanh từ 1/10/2025 đến 31/3/2026 trước và sau soát xét của Công ty Cổ phần Janus Group và các công ty con (“Nhóm Công ty”).

Công ty Cổ phần Janus Group xin giải trình biến động lợi nhuận sau thuế TNDN trước và sau soát xét trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ như sau:

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Sau soát xét	Trước soát xét	Chênh lệch	
			+/-	%
Lợi nhuận sau thuế TNDN	16.145.936.625	12.616.945.982	3.528.990.643	28,0%

Lợi nhuận sau thuế TNDN tăng 3,5 tỷ (tương đương 28,0%) đến từ các điều chỉnh chi tiết như sau:

- Điều chỉnh giảm 6,2 tỷ chi phí khấu hao tòa nhà Enterprise Tower.
- Trích bổ sung chi phí lãi trái phiếu và lãi vay 2,0 tỷ
- Trích bổ sung thuế TNDN 800 triệu

Công ty xin được giải trình như trên.

Trân trọng.

**CHINH HENG HOE**

SỐ: 2905.4/2026/CV-TCO

Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 05 năm 2026

CÔNG VĂN

(v/v: Giải trình biến động lợi nhuận sau thuế của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét năm)

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước
Sở Giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh

- Căn cứ Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán; và
- Căn cứ kết quả hoạt động kinh doanh từ 1/10/2025 đến 31/3/2026 và so với cùng kỳ năm trước của Công ty Cổ phần Janus Group và các công ty con.

Công ty Cổ phần Janus Group xin giải trình biến động lợi nhuận sau thuế TNDN như sau:

Đơn vị tính: đồng

	Từ 1/10/2025 đến 31/3/2026	Từ 1/10/2024 đến 31/3/2025	Biến động	
			Giá trị	%
Lợi nhuận sau thuế	16.145.936.625	44.189.580.866	(28.043.644.24)	-63,5%

Kết quả kinh doanh từ 1/10/2025 đến 31/3/2026, Nhóm Công ty ghi nhận lợi nhuận sau thuế đạt gần 16,1 tỷ giảm hơn 28 tỷ so với cùng kỳ năm trước do các nguyên nhân chủ yếu sau:

- Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh giảm 30 tỷ. Nguyên nhân chủ yếu do sụt giảm mạnh doanh thu và lợi nhuận các đơn hàng;
- Lợi nhuận từ hoạt động tài chính (trong đó chủ yếu từ lãi thoái vốn công ty con) giảm 10 tỷ
- Chi phí quản lý giảm 7 tỷ chủ yếu do giảm chi phí phân bổ lợi thế thương mại
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp gần 9 tỷ so với cùng kỳ.

Công ty xin được giải trình như trên.

Trân trọng.

TỔNG GIÁM ĐỐC



The stamp is a red circular seal. The outer ring contains the text 'CÔNG TY CỔ PHẦN JANUS GROUP' at the top and 'M.S.D.N: 0200793081' at the bottom. In the center, there is a logo consisting of the letters 'JG' and the text 'JANUS GROUP' below it. A blue ink signature is written across the stamp.

CHINH HENG HOE

CÔNG TY CỔ PHẦN JANUS GROUP

(Tên gọi trước đây là Công ty Cổ phần TCO Holdings)

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN JANUS GROUP

Lầu 10, Vietcombank Tower, Số 5 Công Trường Mê Linh,
Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 38

CÔNG TY CỔ PHẦN JANUS GROUP

Lầu 10, Vietcombank Tower, Số 5 Công Trường Mê Linh,
Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Janus Group (gọi tắt là “Công ty”, tên gọi trước đây là Công ty Cổ phần TCO Holdings) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, ỦY BAN KIỂM TOÁN TRỰC THUỘC HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ủy ban Kiểm toán trực thuộc Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc của Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Thái Huy	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 27 tháng 3 năm 2026)
Ông Chỉnh Heng Hoe	Phó Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 27 tháng 3 năm 2026)
Ông Shen Tai-An	Phó Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 27 tháng 3 năm 2026)
Ông Su Yan	Thành viên (bổ nhiệm ngày 27 tháng 3 năm 2026)
Ông Võ Ngọc Thiêm	Thành viên độc lập
Ông Nguyễn Hoàng Nam	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 27 tháng 3 năm 2026)
Ông Bùi Lê Quốc Bảo	Thành viên (miễn nhiệm ngày 27 tháng 3 năm 2026)

Ủy ban Kiểm toán trực thuộc Hội đồng Quản trị

Ông Võ Ngọc Thiêm	Chủ tịch
Ông Nguyễn Thái Huy	Thành viên (bổ nhiệm ngày 27 tháng 3 năm 2026)
Ông Nguyễn Hoàng Nam	Thành viên (miễn nhiệm ngày 27 tháng 3 năm 2026)

Tổng Giám đốc

Ông Chỉnh Heng Hoe	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 04 tháng 5 năm 2026)
Ông Bùi Lê Quốc Bảo	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 04 tháng 5 năm 2026)

CÔNG TY CỔ PHẦN JANUS GROUP

Lầu 10, Vietcombank Tower, Số 5 Công Trường Mê Linh,
Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 3 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Ching Heng Hoe
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 5 năm 2026

Số: 1805/VN1A-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Janus Group

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Janus Group (gọi tắt là “Công ty”, tên gọi trước đây là Công ty Cổ phần TCO Holdings), được lập ngày 28 tháng 5 năm 2026, từ trang 05 đến trang 38, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 31 tháng 3 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 3 năm 2026, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo kiểm toán đề ngày 23 tháng 12 năm 2025 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025 chưa được soát xét.



Hoàng Lan Hương
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0898-2023-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 28 tháng 5 năm 2026
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		756.577.704.060	425.024.409.564
I. Tiền	110	5	10.927.700.427	7.415.687.893
1. Tiền	111		10.927.700.427	7.415.687.893
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		627.019.997.278	315.429.039.827
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	258.347.432.660	100.453.415.026
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	335.646.275.509	128.623.146.623
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		80.000.000	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	32.946.289.109	87.224.124.524
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	(871.646.346)
III. Hàng tồn kho	140	9	116.316.321.177	96.800.470.003
1. Hàng tồn kho	141		116.316.321.177	96.800.470.003
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.313.685.178	5.379.211.841
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		126.525.073	690.416.768
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		2.182.538.153	4.688.795.073
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	4.621.952	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		623.341.607.361	692.386.980.549
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		511.342.260	511.342.260
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	511.342.260	511.342.260
II. Tài sản cố định	220		67.265.185.405	133.885.433.415
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	49.413.224.092	115.907.911.968
- Nguyên giá	222		59.170.253.780	138.206.331.346
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(9.757.029.688)	(22.298.419.378)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	17.851.961.313	17.977.521.447
- Nguyên giá	228		18.200.000.000	18.200.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(348.038.687)	(222.478.553)
III. Bất động sản đầu tư	230	12	504.755.476.777	503.695.647.901
- Nguyên giá	231		514.027.870.874	510.434.700.622
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(9.272.394.097)	(6.739.052.721)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		675.481.060	587.838.000
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		675.481.060	587.838.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		50.134.121.859	53.706.718.973
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		833.249.336	1.804.800.436
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	13	11.559.995.155	11.907.854.460
3. Lợi thế thương mại	269	14	37.740.877.368	39.994.064.077
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.379.919.311.421	1.117.411.390.113

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		990.466.076.050	743.983.372.003
I. Nợ ngắn hạn	310		459.170.286.600	430.808.045.535
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	24.027.332.072	99.354.774.539
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	14.738.342.750	27.469.353.250
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	18.677.830.866	16.632.555.735
4. Phải trả người lao động	314		236.607.509	315.852.519
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	40.711.554.562	12.555.938.012
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	235.000.000
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	4.960.128.842	5.724.812.328
8. Vay ngắn hạn	320	20	354.338.879.382	267.040.148.535
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.479.610.617	1.479.610.617
II. Nợ dài hạn	330		531.295.789.450	313.175.326.468
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21	531.295.789.450	312.659.450.016
2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	515.876.452
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		389.453.235.371	373.428.018.110
I. Vốn chủ sở hữu	410	22	389.453.235.371	373.428.018.110
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		313.206.220.000	313.206.220.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		313.206.220.000	313.206.220.000
2. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		2.363.636.364	2.363.636.364
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		73.708.163.225	57.561.632.058
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		57.561.632.058	20.220.530.130
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm nay	421b		16.146.531.167	37.341.101.928
4. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		175.215.782	296.529.688
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.379.919.311.421	1.117.411.390.113

Nguyễn Thế An

Người lập biểu/Kế toán trưởng



Chỉnh Heng Hoe

Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 5 năm 2026

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	93.675.717.164	762.332.189.392
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10		93.675.717.164	762.332.189.392
3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	25	71.412.033.166	709.511.706.278
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		22.263.683.998	52.820.483.114
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	42.921.776.226	52.601.160.563
6. Chi phí tài chính	22	28	30.409.789.819	29.450.384.110
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		29.979.922.317	29.450.384.110
7. Chi phí bán hàng	25		485.811.734	216.690.123
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	12.393.877.312	19.727.025.696
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		21.895.981.359	56.027.543.748
10. Thu nhập khác	31		51.133.841	2.600.045.984
11. Chi phí khác	32		1.157.309.819	1.253.659.206
12. (Lỗ)/Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(1.106.175.978)	1.346.386.778
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		20.789.805.381	57.373.930.526
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	30	4.323.081.911	11.836.786.235
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	30	320.786.845	1.347.563.425
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		16.145.936.625	44.189.580.866
Trong đó:				
Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		16.146.531.167	44.189.242.599
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(594.542)	338.267
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	31	516	1.411
18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	31	467	1.411


Nguyễn Thế An
 Người lập biểu/Kế toán trưởng



Chíng Heng Hoe
 Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 5 năm 2026

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	20.789.805.381	57.373.930.526
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định, bất động sản đầu tư và lợi thế thương mại	02	13.017.966.036	15.948.526.112
Các khoản dự phòng	03	(871.646.346)	-
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(37.243.756.522)	(53.359.101.347)
Chi phí lãi vay	06	30.229.922.319	29.450.384.110
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	25.922.290.868	49.413.739.401
Thay đổi các khoản phải thu	09	(159.649.327.654)	(260.790.940.253)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(19.515.851.174)	71.501.783.286
Thay đổi các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(86.932.133.135)	120.941.419.142
Thay đổi chi phí trả trước	12	1.535.442.795	2.087.686.162
Tiền lãi vay đã trả	14	(1.758.997.312)	(18.488.455.365)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(130.000.000)	(3.872.854.527)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(240.528.575.612)	(39.207.622.154)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(4.294.425.730)	(31.166.430.309)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	4.509.500.000	-
3. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	(3.103.144.660)	66.437.353.301
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	85.234.610	2.142.456.172
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(2.802.835.780)	37.413.379.164

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

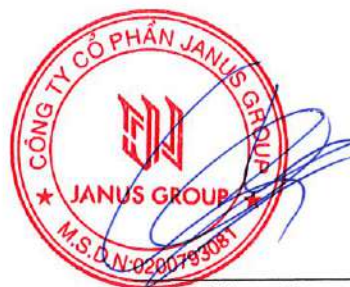
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	251.370.737.920	74.654.420.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(3.949.594.000)	(75.013.923.430)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(571.499.994)	-
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(6.220.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	246.843.423.926	(359.503.430)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	3.512.012.534	(2.153.746.420)
Tiền đầu kỳ	60	7.415.687.893	21.065.028.059
Tiền cuối kỳ (70=50+60)	70	10.927.700.427	18.911.281.639



Nguyễn Thế An
Người lập biểu/Kế toán trưởng



Chíng Heng Hoe
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 5 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Janus Group (gọi tắt là “Công ty”, tên gọi trước đây là Công ty Cổ phần TCO Holdings) được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0200793081 do Sở tài chính Thành phố Hải Phòng (trước đây là Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng) cấp ngày 14 tháng 3 năm 2008, và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 24 ngày 12 tháng 5 năm 2026.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“HOSE”) theo Quyết định số 09/2012/QĐ-SGDHCM do Tổng Giám đốc HOSE ký ngày 27 tháng 02 năm 2012 với mã chứng khoán là TCO.

Công ty có trụ sở chính tại Lầu 10, Vietcombank Tower, số 5 Công Trường Mê Linh, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty và các công ty con (“Nhóm Công ty”) tại ngày 31 tháng 3 năm 2026 là 45 người (ngày 30 tháng 9 năm 2025: 81 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính của Nhóm Công ty gồm:

- Kinh doanh gạo;
- Cho thuê văn phòng;
- Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng đường bộ, đường thủy;
- Hoạt động tư vấn quản lý.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Chuyển nhượng Công ty Cổ phần TCO Logistics

Thực hiện Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 07.2/2026/NQ-HĐQT ngày 26 tháng 3 năm 2026, Công ty đã chuyển nhượng toàn bộ cổ phần tại Công ty Cổ phần TCO Logistics cho một đối tác với giá chuyển nhượng là 163.338.000.000 VND vào ngày 31 tháng 3 năm 2026. Theo đó, Công ty Cổ phần TCO Logistics và Công ty TNHH Một thành viên Logistics - công ty con của Công ty Cổ phần TCO Logistics không còn là công ty con của Công ty kể từ ngày này.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026, Công ty có 2 công ty con trực tiếp và 1 công ty con gián tiếp (tại ngày 30 tháng 9 năm 2025: 3 công ty con trực tiếp và 2 công ty con gián tiếp).

Thông tin chi tiết về các công ty con trực tiếp và gián tiếp như sau:

STT	Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ		Hoạt động chính
			Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	
Công ty con trực tiếp							
1.	Công ty Cổ phần TCO Agri (i)	Hồ Chí Minh	99,958%	99,958%	99,958%	99,958%	Bán buôn và xuất nhập khẩu gạo
2.	Công ty Cổ phần TCO Real Estate	Hồ Chí Minh	99,986%	99,986%	99,986%	99,986%	Kinh doanh bất động sản
3.	Công ty Cổ phần TCO Logistics	Hồ Chí Minh	Đã thoái vốn		99,957%	99,957%	Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng đường bộ
Công ty con gián tiếp							
1.	Công ty TNHH Đầu tư Enterprise	Hồ Chí Minh	99,986%	100%	99,986%	100%	Cho thuê văn phòng
2.	Công ty TNHH Một thành viên TCO Logistics	Hồ Chí Minh	Đã thoái vốn		99,957%	100%	Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa

- (i) Theo Nghị quyết số 05/2026/NQ-HĐQT ngày 10 tháng 3 năm 2026, Hội đồng Quản trị Công ty thông qua chủ trương chuyển nhượng 49% cổ phần, tương đương với 12.000.000 cổ phần của Công ty tại Công ty Cổ phần TCO Agri với giá chuyển nhượng không thấp hơn 10.000 VND/cổ phần và dự kiến thực hiện trước ngày 30 tháng 6 năm 2026.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025 chưa được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập trên cơ sở hợp nhất số liệu báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty và báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con của Công ty.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 10 và kết thúc vào ngày 30 tháng 9.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026.

3. HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI ĐÃ ĐƯỢC BAN HÀNH

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC (“Thông tư 99”) hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 99 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 và áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026. Thông tư này thay thế cho các văn bản như sau:

- Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp (trừ các nội dung liên quan đến kế toán cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước),
- Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18 tháng 5 năm 2015 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Điều 128 Thông tư 200,
- Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư 200, và
- Thông tư số 195/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng cho đơn vị chủ đầu tư.

Ngày 20 tháng 4 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 43/2025/TT-BTC (“Thông tư 43”) sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ tài chính về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Thông tư này có hiệu lực cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026.

Tổng Giám đốc Công ty đang đánh giá mức độ ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 99 và Thông tư 43 đến các báo cáo tài chính của Công ty cho các kỳ kế toán trong tương lai, bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty và báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa Công ty và các công ty con được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại là 10 năm.

Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế thương mại từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Tiền

Tiền bao gồm các khoản tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và khó có khả năng thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Nhóm Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Nhóm Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	11 - 20
Máy móc và thiết bị	02 - 12
Phương tiện vận tải	05 - 15
Tài sản khác	05

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập thuần do thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao**Quyền sử dụng đất**

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất đã được Nhóm Công ty mua hoặc thuê và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Thời gian hữu dụng của các quyền sử dụng đất được đánh giá theo thời hạn sử dụng của các quyền sử dụng đất. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn là quyền sử dụng đất đã thuê và được trích hao mòn theo thời hạn thuê từ 26 đến 43 năm, quyền sử dụng đất không có thời hạn không trích hao mòn.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Nhóm Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán, trừ khi áp dụng phương pháp tính khác hợp lý hơn. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng được ghi nhận vào chi phí trong kỳ khi phát sinh hoặc phân bổ dần vào chi phí trong suốt thời hạn cho thuê phù hợp với việc ghi nhận doanh thu từ cho thuê tương ứng.

Nhóm Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm nhà cửa và quyền sử dụng đất và nội thất do Nhóm Công ty kiểm soát nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá bất động sản đầu tư bao gồm các chi phí bằng tiền hoặc giá trị hợp lý của tài sản mà Nhóm Công ty bỏ ra để mua hoặc để xây dựng và phát triển bất động sản đầu tư tính đến thời điểm hoàn thành việc mua hoặc việc xây dựng bất động sản đầu tư đó.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Nhóm Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn và quyền sử dụng đất lâu dài được cấp cho Nhóm Công ty nhằm mục đích phát triển các bất động sản đầu tư. Quyền sử dụng đất có thời hạn đó được trích hao mòn trong suốt thời hạn được cấp phép. Quyền sử dụng đất lâu dài không tính hao mòn.

Bất động sản đầu tư cho thuê được trích hao mòn theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa và quyền sử dụng đất	50
Nội thất	03

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ được thực hiện khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ được thực hiện khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ kế toán nhưng thực tế chưa chi trả và những khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ hạch toán. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh và số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được ghi nhận là khoản hoàn nhập hoặc bổ sung vào chi phí trong kỳ.

Trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi là trái phiếu có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông của cùng một tổ chức phát hành theo các điều kiện đã được xác định trong phương án phát hành.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu chuyển đổi được xác định riêng biệt thành giá trị cấu phần nợ (nợ gốc) và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi. Phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là nợ phải trả, cấu phần vốn (quyền chọn cổ phiếu) của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là vốn chủ sở hữu.

Tại ngày phát hành, giá trị hợp lý của thành phần nợ phải trả tài chính trong trái phiếu chuyển đổi được xác định bằng cách chiết khấu giá trị danh nghĩa của khoản thanh toán trong tương lai (gồm cả nợ gốc và lãi trái phiếu) về giá trị hiện tại theo lãi suất của trái phiếu không chuyển đổi tương tự trên thị trường và trừ đi chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi.

Phần còn lại trong tổng tiền thu được từ phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ cho quyền chuyển đổi và được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. Giá trị ghi sổ của quyền chuyển đổi không được đánh giá lại trong các kỳ sau.

Chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu theo phương pháp đường thẳng và ghi nhận vào chi phí tài chính. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm phần nợ gốc của trái phiếu. Định kỳ, chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ bằng cách ghi tăng giá trị nợ gốc và ghi nhận vào chi phí tài chính hoặc vốn hóa phù hợp với việc ghi nhận lãi vay phải trả của trái phiếu.

Tại thời điểm đáo hạn trái phiếu chuyển đổi, giá trị quyền chọn cổ phiếu của trái phiếu chuyển đổi đang phản ánh trong phần vốn chủ sở hữu được chuyển sang ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần mà không phụ thuộc vào việc người nắm giữ trái phiếu có thực hiện quyền chọn chuyển đổi thành cổ phiếu hay không. Trường hợp người nắm giữ trái phiếu không thực hiện quyền chọn chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu, phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm tương ứng với số tiền hoàn trả gốc trái phiếu. Trường hợp người nắm giữ trái phiếu thực hiện quyền chọn chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu, phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm và vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi tăng tương ứng với mệnh giá số cổ phiếu phát hành thêm. Phần chênh lệch giữa giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi lớn hơn giá trị cổ phiếu phát hành thêm tính theo mệnh giá được ghi nhận là khoản thặng dư vốn cổ phần.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Nhóm Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu ("EPS") được tính cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông phổ thông của Nhóm Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong kỳ. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Nhóm Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Nhóm Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tiền mặt	29.735.845	1.079.494.326
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	10.897.964.582	6.336.193.567
	10.927.700.427	7.415.687.893

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Ông Nguyễn Đình Thâu	163.338.000.000	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Nam An	64.123.850.000	61.850.250.000
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu An Vi	26.207.791.000	-
Công ty Cổ phần Ecograins	1.320.000	25.227.460.000
Các khách hàng khác	4.676.471.660	13.375.705.026
	258.347.432.660	100.453.415.026

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Thị hành án dân sự thành phố Cần Thơ (i)	249.050.000.000	-
Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Hòa Hiệp	38.356.750.000	68.947.000.000
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu An Vi	35.876.962.000	42.481.777.800
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Đầu tư Vạn Thiên Phát	9.186.630.000	16.620.000.000
Khác	3.175.933.509	574.368.823
	335.646.275.509	128.623.146.623

- (i) Phản ánh khoản trả trước cho Thị hành án dân sự thành phố Cần Thơ để đấu giá tài sản là Quyền sử dụng đất, công trình xây dựng gắn liền với đất và máy móc, thiết bị dây chuyền sản xuất lúa gạo thuộc tài sản của Công ty Cổ phần Lương thực Hưng Phước. Tính đến ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, các bên chưa hoàn thành thủ tục sang tên tài sản.

8. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
Tạm ứng cho nhân viên	32.841.449.000	86.872.523.478
Phải thu lãi cho vay	97.840.109	-
Khác	7.000.000	351.601.046
	32.946.289.109	87.224.124.524
Trong đó: Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 33)	-	11.800.000.000
b. Dài hạn		
Ký quỹ	511.342.260	511.342.260
	511.342.260	511.342.260

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ VND		Số đầu kỳ VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng hóa	21.066.903.890	-	58.220.245.000	-
Thành phẩm	95.249.417.287	-	38.470.585.824	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-	109.639.179	-
	116.316.321.177	-	96.800.470.003	-

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Tài sản khác VND	Tổng VND
NGUYỄN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	15.658.650.207	43.320.253.780	79.107.427.359	120.000.000	138.206.331.346
Giảm do thoái vốn tại công ty con	191.349.793	-	(68.971.740.541)	(120.000.000)	(68.900.390.748)
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(10.135.686.818)	-	(10.135.686.818)
Số dư cuối kỳ	15.850.000.000	43.320.253.780	-	-	59.170.253.780
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ	888.717.323	5.062.239.263	16.267.361.043	80.101.749	22.298.419.378
Khấu hao trong kỳ	527.972.130	3.222.113.477	3.759.412.644	12.000.000	7.521.498.251
Giảm do thoái vốn tại công ty con	55.987.495	-	(16.210.171.445)	(92.101.749)	(16.246.285.699)
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(3.816.602.242)	-	(3.816.602.242)
Số dư cuối kỳ	1.472.676.948	8.284.352.740	-	-	9.757.029.688
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu kỳ	14.769.932.884	38.258.014.517	62.840.066.316	39.898.251	115.907.911.968
Tại ngày cuối kỳ	14.377.323.052	35.035.901.040	-	-	49.413.224.092

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 588.740.000 VND (tại ngày 30 tháng 9 năm 2025: 0 VND).



11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu kỳ	18.200.000.000
Số dư cuối kỳ	18.200.000.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu kỳ	222.478.553
Khấu hao trong kỳ	125.560.134
Số dư cuối kỳ	348.038.687
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu kỳ	17.977.521.447
Tại ngày cuối kỳ	17.851.961.313

12. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa và quyền sử dụng đất VND	Nội thất VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	501.699.000.000	8.735.700.622	510.434.700.622
Tăng trong kỳ	-	4.294.425.730	4.294.425.730
Thanh lý, nhượng bán	-	(701.255.478)	(701.255.478)
Số dư cuối kỳ	501.699.000.000	12.328.870.874	514.027.870.874
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	3.079.625.558	3.659.427.163	6.739.052.721
Trích khấu hao trong kỳ	1.231.850.223	1.885.870.719	3.117.720.942
Thanh lý, nhượng bán	-	(584.379.566)	(584.379.566)
Số dư cuối kỳ	4.311.475.781	4.960.918.316	9.272.394.097
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu kỳ	498.619.374.442	5.076.273.459	503.695.647.901
Tại ngày cuối kỳ	497.387.524.219	7.367.952.558	504.755.476.777

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư.

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026, Công ty đã thế chấp bất động sản đầu tư là nhà cửa và quyền sử dụng đất với giá trị còn lại là 497.387.524.219 VND để đảm bảo cho khoản vay dài hạn tại ngân hàng như trình bày tại Thuyết minh số 21.

Tiền thuê Công ty thu được từ việc cho thuê bất động sản đầu tư là 8.210.879.247 VND (kỳ trước: 14.463.974.318 VND). Chi phí trực tiếp cho hoạt động kinh doanh phát sinh từ bất động sản đầu tư trong kỳ là 3.247.513.829 VND (kỳ trước: 2.179.121.750 VND).

13. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch từ đánh giá lại giá trị tài sản tại ngày mua công ty con	11.559.995.155	11.660.200.000
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	247.654.460
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	11.559.995.155	11.907.854.460

14. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	Công ty TNHH Đầu tư Enterprise VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu kỳ	45.063.734.171
Số dư cuối kỳ	45.063.734.171
PHÂN BỐ LŨY KẾ	
Số dư đầu kỳ	5.069.670.094
Phân bổ trong kỳ	2.253.186.709
Số dư cuối kỳ	7.322.856.803
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu kỳ	39.994.064.077
Tại ngày cuối kỳ	37.740.877.368

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Giá trị/Số có khả năng trả nợ	Giá trị/Số có khả năng trả nợ	
Công ty Cổ phần Đầu tư Gia	12.501.900.000	-
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu An Huy	9.539.277.500	296.600.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Nam An	-	64.634.665.000
Công ty TNHH Nông sản Phúc Thịnh	-	13.330.288.760
Minh Win Trading Company Limited	-	13.356.337.000
Khác	1.986.154.572	7.736.883.779
	24.027.332.072	99.354.774.539

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Công ty Cổ phần Lương thực Mekong	12.756.327.500	26.799.808.000
Khác	1.982.015.250	669.545.250
	14.738.342.750	27.469.353.250

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ VND	Số phải nộp/ Thu trong kỳ VND	Số đã thực nộp/ thu trong kỳ VND	Điều chỉnh khác VND	Thoái vốn công ty con VND	Số cuối kỳ VND
a. Các khoản phải thu						
Thuế thu nhập cá nhân	-	4.621.952	-	-	-	4.621.952
	-	4.621.952	-	-	-	4.621.952
b. Các khoản phải trả						
Thuế giá trị gia tăng	1.761.532.460	216.296.885	1.761.532.460	-	-	216.296.885
Thuế thu nhập doanh nghiệp	14.826.597.314	5.301.091.556	130.000.000	(978.009.645)	(564.268.577)	18.455.410.648
Thuế thu nhập cá nhân	44.425.961	161.257.921	194.487.606	-	(5.072.943)	6.123.333
Các loại thuế khác	-	-	-	-	-	-
	16.632.555.735	5.678.646.362	2.086.020.066	(978.009.645)	(569.341.520)	18.677.830.866

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Chi phí lãi trái phiếu	17.550.000.000	5.850.000.000
Chi phí lãi vay phải trả	20.371.792.623	3.850.867.618
Các khoản chi phí phải trả khác	2.789.761.939	2.855.070.394
	40.711.554.562	12.555.938.012

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Nhận ký quỹ, đặt cọc	4.184.211.541	4.731.216.828
Cổ tức phải trả	584.373.500	590.593.500
Phải trả khác	191.543.801	403.002.000
	4.960.128.842	5.724.812.328
Trong đó: Phải trả ngắn hạn các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 33)	153.595.600	389.680.000

20. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu kỳ	Trong kỳ				Số cuối kỳ
	VND	Tăng	Giảm	Thoái vốn công ty con	Điều chỉnh khác	VND
	Giá trị/Số có khả năng trả nợ					Giá trị/Số có khả năng trả nợ
Trái phiếu chuyển đổi (i)	257.320.454.547	-	-		1.963.636.365	259.284.090.912
Vay ngắn hạn (ii)	2.700.000.000	14.074.948.470	-	(2.700.000.000)	-	14.074.948.470
Vay tổ chức khác (ii)	-	-	-	79.479.840.000	-	79.479.840.000
Vay dài hạn đến hạn trả (chỉ tiết tại Thuyết minh số 21)	7.019.693.988	1.500.000.000	4.521.093.994	(2.498.599.994)	-	1.500.000.000
	267.040.148.535	15.574.948.470	4.521.093.994	74.281.240.006	1.963.636.365	354.338.879.382

(i) Phản ánh giá trị 2.600 trái phiếu chuyển đổi cho các nhà đầu tư cá nhân với tổng số tiền mệnh giá là 260.000.000 VND và lãi suất cố định 9%. Với mỗi trái phiếu, khi thực hiện quyền chuyển đổi, nhà đầu tư sẽ nhận được 10.000 cổ phiếu. Trái phiếu đáo hạn vào ngày 07 tháng 7 năm 2026.

	<u>Số cuối kỳ</u> <u>VND</u>
Giá trị trái phiếu chuyển đổi	260.000.000.000
Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	(2.363.636.364)
Cơ cấu nợ gốc ghi nhận ban đầu	<u>257.636.363.636</u>
Cộng: Giá trị phân bổ lũy kế phần giá trị chiết khấu	1.772.727.273
Số đầu kỳ	59.090.910
Số phân bổ trong kỳ	1.713.636.363
Số cuối kỳ	1.772.727.273
Trừ: Giá trị phân bổ chi phí phát hành trái phiếu	(124.999.997)
Số đầu kỳ	(374.999.999)
Chi phí phát hành trái phiếu	-
Số phân bổ trong kỳ	250.000.002
Số cuối kỳ	(124.999.997)
Cơ cấu nợ gốc tại ngày cuối kỳ	<u>259.284.090.912</u>

0112
CỘNG
HÒA
XÃ HỘI
CHỦ NGHĨA
LIÊN MINH
VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY
THƯƠNG MẠI
HỢP NHẤT
VIỆT NAM
PHẦN P

(ii) Chi tiết các khoản vay ngắn hạn như sau:

Ngân hàng/Tổ chức cho vay	Số đầu kỳ VND	Số cuối kỳ VND	Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất vay trong kỳ (%)	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo
Vay ngân hàng	2.700.000.000	14.074.948.470				
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	2.700.000.000	Đã thoái vốn				
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - chi nhánh An Giang	-	14.074.948.470	Từ ngày 05 tháng 9 năm 2026 đến ngày 21 tháng 9 năm 2026	6,5 - 8,7	Bổ sung vốn lưu động	- Quyền sử dụng đất; Công trình xây dựng trên đất; Máy móc, thiết bị, công cụ, dụng cụ; Công trình xây dựng, vật kiến trúc và máy thiết bị, tài sản khác là tài sản mua đầu giá theo Thông báo đấu giá tài sản số 577/TB-DTN ngày 04 tháng 11 năm 2025; - Hàng tồn kho cố định là hàng hóa của Công ty Cổ phần TCO Agri - công ty con của Công ty.
Vay ngân hàng						
Vay tổ chức khác	-	79.479.840.000				
Công ty Cổ phần TCO Logistics	-	75.879.840.000	Ngày 31 tháng 12 năm 2026	4,6	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp
Công ty TNHH Một thành viên TCO Logistics	-	3.600.000.000	Ngày 27 tháng 7 năm 2026	4,6	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp
	2.700.000.000	93.554.788.470				

21. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	VND		VND		VND	
	Giá trị/Số có khả năng trả nợ		Tăng	Giảm	Thoái vốn công ty con	Giá trị/Số có khả năng trả nợ
Vay ngân hàng (i)	310.916.144.000		236.597.500.000	3.949.594.000	(11.466.550.000)	532.097.500.000
Vay cá nhân	-		698.289.450	-	-	698.289.450
Nợ thuế tài chính dài hạn	8.763.000.004		-	571.499.994	(8.191.500.010)	-
	319.679.144.004		237.295.789.450	4.521.093.994	(19.658.050.010)	532.795.789.450

Trong đó:

- Số phải trả trong vòng 12 tháng	7.019.693.988	1.500.000.000
- Số phải trả sau 12 tháng	312.659.450.016	531.295.789.450

(i) Chi tiết các khoản vay dài hạn như sau:

Ngân hàng/Tổ chức cho vay	Số đầu kỳ VND	Số cuối kỳ VND	Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất vay trong kỳ (%)	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo
Vay ngân hàng	310.916.144.000	532.097.500.000				
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh 5	301.300.000.000	295.500.000.000	Từ ngày 25 tháng 01 năm 2026 đến ngày 27 tháng 6 năm 2039	6,5	Tài trợ để nhận chuyển nhượng góp vốn	- Tòa nhà thuộc sở hữu của Công ty TNHH Đầu tư Enterprise - công ty con gián tiếp của Công ty; - Cổ phiếu của Công ty; - Toàn bộ phần vốn góp của Công ty Cổ phần TCO Real Estate - công ty con của Công ty tại Công ty TNHH Đầu tư Enterprise
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh An Giang	-	236.597.500.000	Từ ngày 26 tháng 12 năm 2028 đến ngày 01 tháng 12 năm 2034	7,2	Mua nhà máy gạo	Quyền sử dụng đất; Công trình xây dựng trên đất; Máy móc, thiết bị, công cụ, dụng cụ; Công trình xây dựng, vật kiến trúc và máy thiết bị, tài sản khác là tài sản mua đầu giá theo Thông báo đấu giá tài sản số 577/TB-DTN ngày 04 tháng 11 năm 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN JANUS GROUP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Ngân hàng/Tổ chức cho vay	Số đầu kỳ VND	Số cuối kỳ VND	Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất vay trong kỳ (%)	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo
Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại	4.953.650.000	Đã thoái vốn				
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Đăng Nai	2.447.494.000	Đã thoái vốn				
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 7	2.215.000.000	Đã thoái vốn				
Nợ thuê tài chính dài hạn	8.763.000.004					
Công ty TNHH MTV Tài chính Toyota Việt Nam	8.763.000.004	Đã thoái vốn				
	319.679.144.004	532.097.500.000				



CÔNG TY CỔ PHẦN JANUS GROUP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng			
Cho kỳ hoạt động sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025									
Số dư đầu kỳ trước	187.110.000.000	29.926.933.100	-	2.781.094.734	112.006.225.956	388.282.429	332.212.536.219		
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	44.189.242.599	338.267	44.189.580.866		
Phát hành cổ phiếu	126.096.220.000	(29.926.933.100)	-	(2.781.094.734)	(93.388.192.166)	-	-		
Giảm do thoái vốn công ty con	-	-	-	-	-	(82.548.989)	(82.548.989)		
Thay đổi khác	-	-	-	-	(2.445.530.396)	(2.651.200)	(2.448.181.596)		
Số dư cuối kỳ trước	313.206.220.000	-	-	-	60.361.745.993	303.420.507	373.871.386.500		
Cho kỳ hoạt động sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026									
Số dư đầu kỳ này	313.206.220.000	-	2.363.636.364	-	57.561.632.058	296.529.688	373.428.018.110		
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	16.146.531.167	(594.542)	16.145.936.625		
Giảm do thoái vốn công ty con	-	-	-	-	-	(120.719.364)	(120.719.364)		
Số dư cuối kỳ này	313.206.220.000	-	2.363.636.364	-	73.708.163.225	175.215.782	389.453.235.371		

Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đã phát hành ra công chúng	31.320.622	31.320.622
Cổ phiếu phổ thông	31.320.622	31.320.622
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	31.320.622	31.320.622
Cổ phiếu phổ thông	31.320.622	31.320.622

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026, vốn điều lệ của Công ty là 313.206.220.000 VND (tại ngày 30 tháng 9 năm 2025: 313.206.220.000 VND) và vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Vốn đã góp			
	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	%	VND	%
Ông Nguyễn Thái Huy	64.778.000.000	21%	-	0%
Ông Nguyễn Hoàng Nam	495.490.000	0%	56.114.360.000	18%
Ông Bùi Lê Quốc Bảo	-	0%	63.151.070.000	20%
Cổ đông khác	247.932.730.000	79%	193.940.790.000	62%
	313.206.220.000	100%	313.206.220.000	100%

23. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Nhóm Công ty lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Nhóm Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Nhóm Công ty cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Nhóm Công ty cung cấp với mỗi bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

Giá áp dụng cho các giao dịch giữa các bộ phận được xác định trên cơ sở khách quan tương tự như với các bên thứ ba. Doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh của các bộ phận bao gồm các giao dịch giữa các bộ phận. Các giao dịch này được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Bảng cân đối toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 31 tháng 3 năm 2026

Chi tiêu	Bán lương thực - gạo VND	Dịch vụ vận tải VND	Cho thuê văn phòng và các dịch vụ kèm theo VND	Tổng VND
Tài sản bộ phận				1.167.217.623.579
Tài sản không phân bổ	655.644.365.618	Đã thoái vốn	511.573.257.961	212.701.687.842
Tổng tài sản				1.379.919.311.421
Nợ phải trả bộ phận				943.314.782.029
Nợ phải trả không phân bổ	643.773.856.789	Đã thoái vốn	299.540.925.240	47.151.294.021
Tổng nợ phải trả				990.466.076.050

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 9 năm 2025:

Chi tiêu	Bán lương thực - gạo VND	Dịch vụ vận tải VND	Cho thuê văn phòng và các dịch vụ kèm theo VND	Tổng VND
Tài sản bộ phận				1.065.509.471.576
Tài sản không phân bổ	462.394.952.863	74.266.887.859	528.847.630.854	51.901.918.537
Tổng tài sản				1.117.411.390.113
Nợ phải trả bộ phận				723.707.134.594
Nợ phải trả không phân bổ	387.733.985.588	31.774.683.063	304.198.465.943	20.276.237.409
Tổng nợ phải trả				743.983.372.003

CÔNG TY CỔ PHẦN JANUS GROUP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Mẫu số B 09a-DN/HN

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026:

Chỉ tiêu	Bán lương thực - gạo VND	Dịch vụ vận tải VND	Cho thuê văn phòng và các dịch vụ kèm theo VND	Tổng VND
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	71.284.490.347	11.912.828.785	10.478.398.032	93.675.717.164
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	56.979.250.259	10.381.823.458	4.050.959.449	71.412.033.166
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	14.305.240.088	1.531.005.327	6.427.438.583	22.263.683.998
Chi phí bán hàng				485.811.734
Chi phí quản lý doanh nghiệp				12.393.877.312
Doanh thu hoạt động tài chính				42.921.776.226
Chi phí tài chính				30.409.789.819
(Lỗ) khác				(1.106.175.978)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế				20.789.805.381
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và hoãn lại				4.643.868.756
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				16.145.936.625



Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025:

Chi tiêu	Bán lương thực - gạo VND	Dịch vụ vận tải VND	Cho thuê văn phòng và các dịch vụ kèm theo VND	Tổng VND
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	676.885.002.066	67.385.991.848	18.061.195.478	762.332.189.392
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	642.595.950.417	63.858.203.535	3.057.552.326	709.511.706.278
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	34.289.051.649	3.527.788.313	15.003.643.152	52.820.483.114
Chi phí bán hàng				216.690.123
Chi phí quản lý doanh nghiệp				19.727.025.696
Doanh thu hoạt động tài chính				52.601.160.563
Chi phí tài chính				29.450.384.110
Lợi nhuận khác				1.346.386.778
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế				57.373.930.526
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và hoãn lại				13.184.349.660
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				44.189.580.866

Bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty không có hoạt động kinh doanh nào khác ngoài lãnh thổ Việt Nam trong kỳ này và kỳ trước; do vậy, Công ty không lập báo cáo bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý.



24. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu bán lương thực - gạo	71.284.490.347	676.885.002.066
Doanh thu dịch vụ vận tải	10.159.828.785	67.043.991.848
Doanh thu cho thuê văn phòng và phương tiện vận tải	9.963.879.247	14.805.974.318
Doanh thu khác	2.267.518.785	3.597.221.160
	93.675.717.164	762.332.189.392

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Giá vốn bán lương thực - gạo	56.979.250.259	642.595.950.417
Giá vốn dịch vụ vận tải	8.536.538.497	63.728.732.412
Giá vốn cho thuê văn phòng và phương tiện vận tải	5.287.591.983	2.308.592.873
Giá vốn khác	608.652.427	878.430.576
	71.412.033.166	709.511.706.278

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nhân công	7.735.637.755	9.166.541.826
Khấu hao tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lợi thế thương mại	13.017.966.036	15.948.526.112
Chi phí dịch vụ mua ngoài	62.461.558.425	96.021.847.134
Các khoản dự phòng	(871.646.346)	-
Chi phí khác	1.638.148.367	2.919.584.367
	83.981.664.237	124.056.499.439

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi thoái vốn công ty con	42.915.634.219	51.165.554.214
Lãi tiền gửi, cho vay	6.142.007	1.435.606.349
	42.921.776.226	52.601.160.563

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi vay, lãi trái phiếu	29.979.922.317	29.450.384.110
Chi phí phát hành trái phiếu	250.000.002	-
Chi phí tài chính khác	179.867.500	-
	30.409.789.819	29.450.384.110

29. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Phân bổ lợi thế thương mại	2.253.186.709	7.269.651.216
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.038.950.169	5.650.048.174
Chi phí nhân viên	3.868.490.616	3.817.246.809
(Hoàn nhập) dự phòng	(871.646.346)	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định	75.400.224	948.925.706
Khác	1.029.495.940	2.041.153.791
	12.393.877.312	19.727.025.696

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	4.323.081.911	11.836.786.235
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	320.786.845	1.347.563.425
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	4.643.868.756	13.184.349.660

31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty mẹ (VND)	16.146.531.167	44.189.242.599
Ảnh hưởng suy giảm do chi phí lãi vay phát sinh từ trái phiếu chuyển đổi (VND)	10.636.363.634	-
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm (VND)	26.782.894.801	44.189.242.599
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	31.320.622	31.320.622
Ảnh hưởng suy giảm cho		
<i>Trái phiếu chuyển đổi</i>	26.000.000	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm (cổ phiếu)	57.320.622	31.320.622
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	516	1.411
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	467	1.411

32. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Thuê hoạt động

Các cam kết thuê hoạt động trong đó Nhóm Công ty là bên đi thuê

Các khoản thuê hoạt động bao gồm các khoản thuê văn phòng, thuê kho với thời hạn từ 01 đến 05 năm. Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Từ 1 năm trở xuống	2.247.463.020	1.973.529.474
Trên 1 năm đến 5 năm	1.808.403.926	4.043.097.538
	4.055.866.946	6.016.627.012

Cam kết vốn

Trong kỳ, Đại hội đồng Cổ đông và Hội đồng Quản trị Công ty thông qua chủ trương đầu tư một số dự án với tổng vốn đầu tư dự kiến không vượt quá 2.200.000.000.000 VND.

Theo Nghị quyết số 07/2026/NQ-HĐQT ngày 24 tháng 3 năm 2026, Hội đồng Quản trị Công ty thông qua chủ trương đầu tư và sở hữu từ 65% đến 90% quyền biểu quyết tại Công ty TNHH Pacific Lines với tổng giá trị đầu tư dự kiến không vượt quá 250.000.000.000 VND.

Cam kết khác

Công ty có cam kết bảo lãnh thanh toán cho khoản vay ngân hàng cho Công ty TNHH Một thành viên TCO Logistics - công ty con gián tiếp của Công ty đến ngày 31 tháng 3 năm 2026 với hạn mức bảo lãnh là 5.700.000.000 VND và Công ty Cổ phần TCO Real Estate - công ty con của Công ty với với giá trị bảo lãnh là 297.000.000.000 VND.

33. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Chế biến lương thực Sao Mới	Công ty có liên quan đến Chủ tịch HĐQT (đến ngày 21 tháng 5 năm 2025)
Các thành viên Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc và người điều hành khác	Thành viên quản lý chủ chốt

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Mua hàng hóa và dịch vụ		
Công ty Cổ phần Chế biến lương thực Sao Mới	Không còn là bên liên quan	4.914.000.000
		4.914.000.000

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ hoạt động:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Phải thu ngắn hạn khác		
Ông Nguyễn Thế An	-	11.800.000.000
	-	11.800.000.000
Phải trả ngắn hạn khác		
Ông Bùi Lê Quốc Bảo	126.695.600	374.900.000
Ông Nguyễn Thế An	26.900.000	14.780.000
	153.595.600	389.680.000

Thù lao và tiền lương chi trả cho các thành viên của Hội đồng Quản trị của Công ty, Ủy ban Kiểm toán, Tổng Giám đốc và người điều hành khác như sau:

Tên	Chức vụ	Thù lao và tiền lương	
		Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Ông Nguyễn Hoàng Nam	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 27 tháng 3 năm 2026)	294.424.475	30.000.000
Ông Bùi Lê Quốc Bảo	Thành viên (miễn nhiệm ngày 27 tháng 3 năm 2026)	259.800.104	231.176.350
Ông Võ Ngọc Thiêm	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 04 tháng 5 năm 2026)	18.000.000	-
Ông Nguyễn Thế An	Thành viên độc lập, Chủ tịch Ủy ban Kiểm toán	473.600.000	392.800.000
Bà Cao Mỹ Anh	Kế toán trưởng	9.000.000	1.500.000
Bà Lữ Kiều An	Trưởng ban Kiểm toán nội bộ	140.428.000	118.640.000
	Phụ trách quản trị		

34. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty.



Nguyễn Thế An
Người lập biểu/Kế toán trưởng



Ching Heng Hoe
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 5 năm 2026